

Bản án số: 94/2022/HNGĐ - ST.

Ngày: 23 - 12 - 2022.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực.

2. Bà Trần Thúy Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Gia Mẫn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 236/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Thạch N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 22/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Thạch N trình bày:

Vào năm 2009, ông N và bà H kết hôn với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, ông N và bà H sống hạnh phúc đến tháng 06 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân cho đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị H.

Trong quá trình chung sống, ông N và bà H có hai người con tên là Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012. Nay ông yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo Quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình của Quốc Hội; mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa ông Thạch N và bà Trần Thị H là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao con chung tên Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng và bà H không phải cấp dưỡng nuôi con;

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông Thạch N xác định trong thời gian chung sống ông Thạch N và bà Trần Thị H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị H. Bên cạnh đó, ông Thạch N vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Thạch N.

[2] Về hôn nhân: Ông Thạch N vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án xin được ly hôn với bà Trần Thị H. Xét yêu cầu của Ông Thạch N Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Thạch N và bà Trần Thị H chung sống với nhau vào năm 2009 nhưng không có đăng

ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Đối chiếu với mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “Đối với trường hợp nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu một trong các bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng...” và tại điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình của Quốc Hội quy định “Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..”. Bên cạnh đó, từ khi nguyên đơn chính thức yêu cầu xin ly hôn cho đến nay, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý cho bà Trần Thị H và giữa ông Thạch Nvà bà Trần Thị H từ khi sống ly thân từ tháng 5/2013 cho đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn và phù hợp với biên bản xác minh ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú nên Hội đồng xét xử đối chiếu điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình của Quốc Hội; mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình không công nhận mối quan hệ của ông Nvà bà Hlà vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Thạch Yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012. Xét thấy, hiện nay cháu Thạch Thị Mỹ D, Thạch Thị Mỹ H, đang sống với ông Nvà để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của hai cháu và hai cháu có nguyện vọng sống chung với ông Nghĩa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà ông Nlà người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 là có căn cứ.

Bà Trần Thị H có quyền thăm nom cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 không ai được cản trở và Ông Thạch Ncó quyền thăm nom cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 theo khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Thạch Ncùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà Htrong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 theo khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống Ông Thạch Ncho rằng trong thời gian chung sống ông và bà H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông Thạch Ncho rằng ông và bà Trần Thị H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Ông Thạch N phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

` - Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình của Quốc Hội.

- Căn cứ vào mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa ông Thạch N và bà Trần Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung:

Ông Thạch N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012, Bà Trần Thị H không cấp dưỡng nuôi cháu Thạch Thị Mỹ D, cháu Thạch Thị Mỹ H do ông Thạch N không yêu cầu. Bà Trần Thị H có quyền thăm nom cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012 không ai được cản trở.

Ông Thạch N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà Trần Thị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thạch Thị Mỹ D, sinh ngày 10/4/2010 và Thạch Thị Mỹ H, sinh ngày 23/5/2012

3. Về tài sản chung: Ông Thạch N xác định trong thời gian chung sống ông và bà H không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Thạch N xác định trong thời gian chung sống ông và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Thạch N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004516 ngày 22/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú. Như vậy, ông Thạch N đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã Trường Khánh;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Tòa án tỉnh Sóc Trăng (PKTNV và THA)
- Lưu (HS, VP).

Dương Thị Thanh Hoa